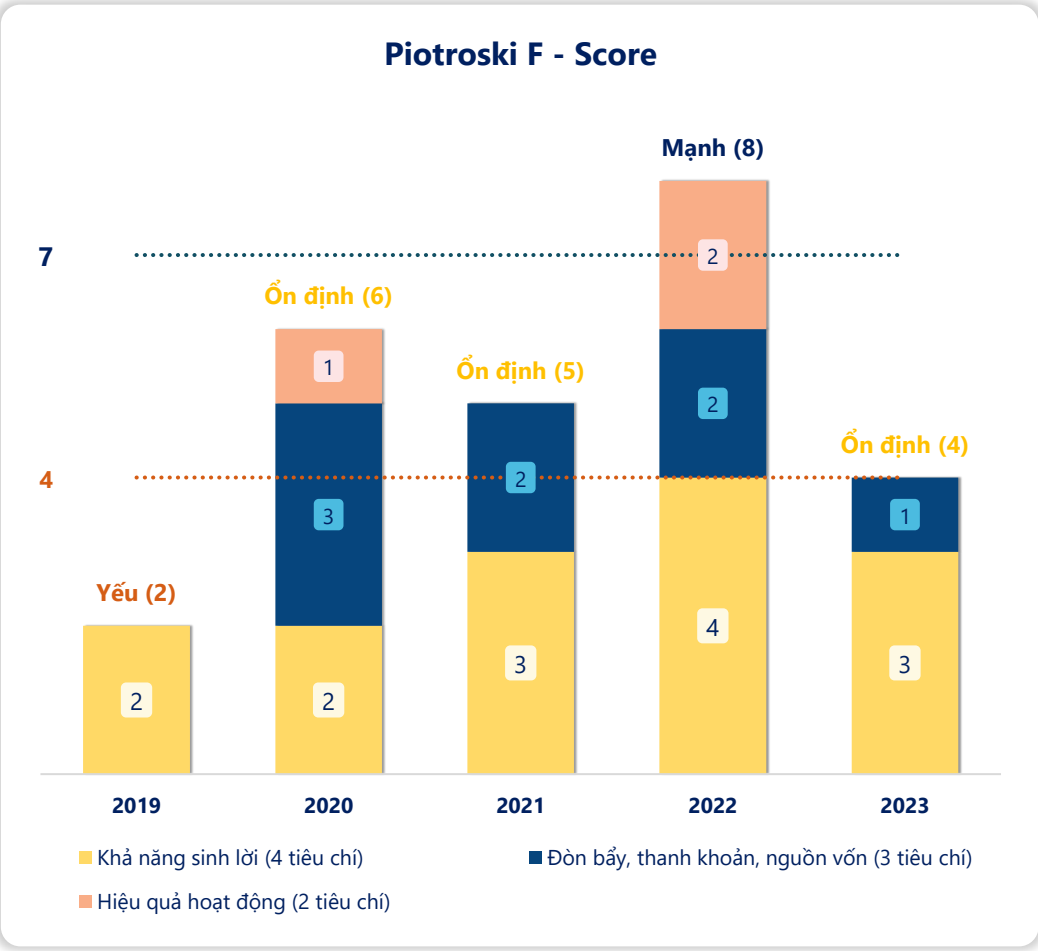
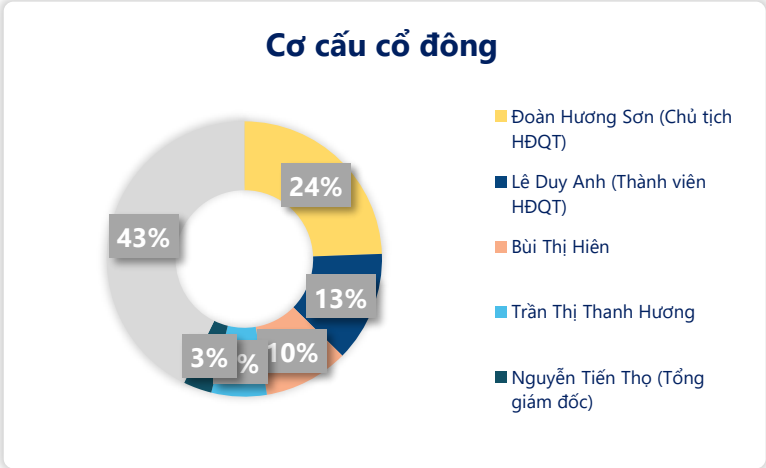
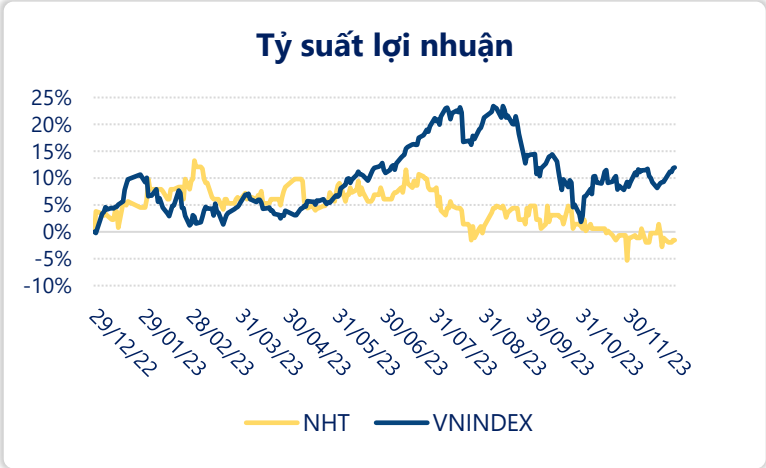


CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (HSX: NHT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,650 VNĐ			Sức mạnh tài chính	4/9 (Ổn định)	2023	YoY ▼ 570 ▼ 64.8%	2023	YoY ▼ 83.8 ▼ 132%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023		310		-20.4	
	-0.9%	-3.7%	-8.3%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

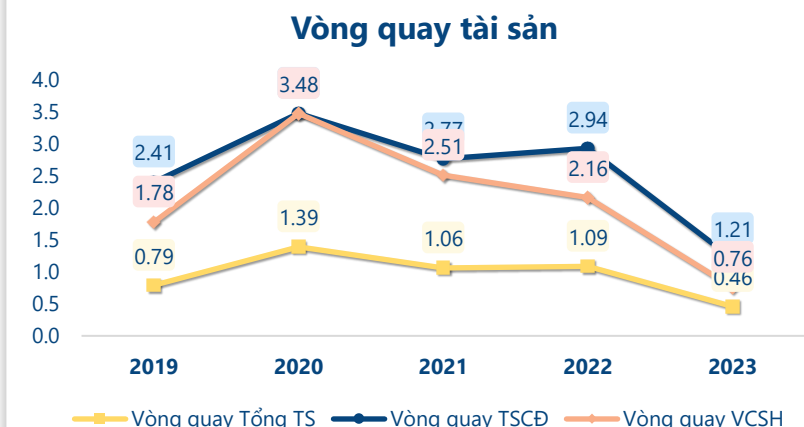
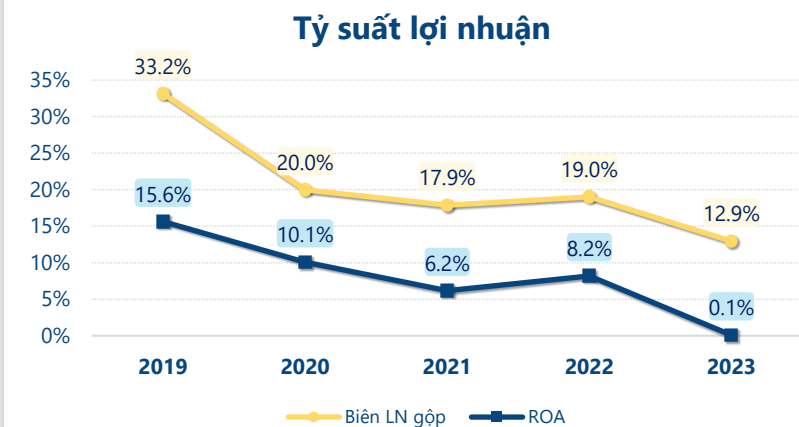
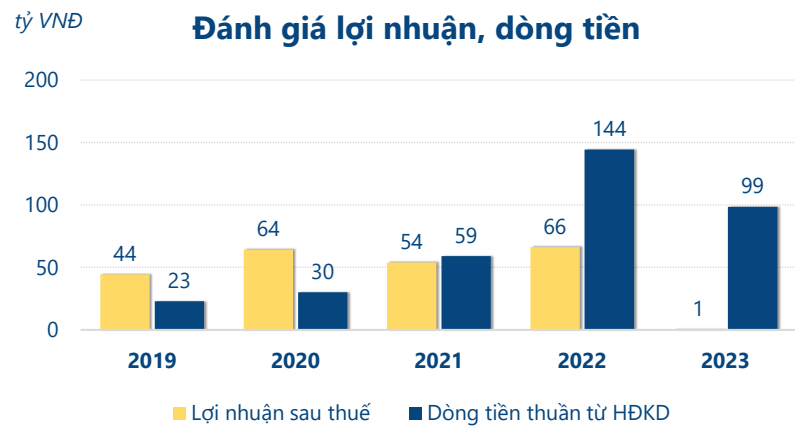


Năm **2023**, F-Score của **NHT** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

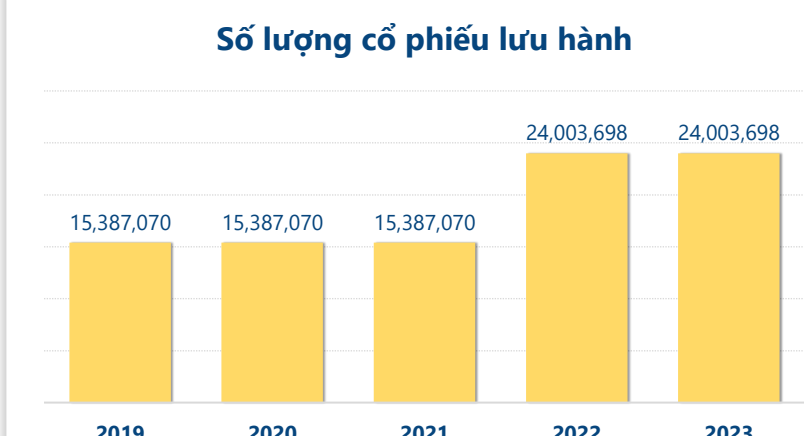
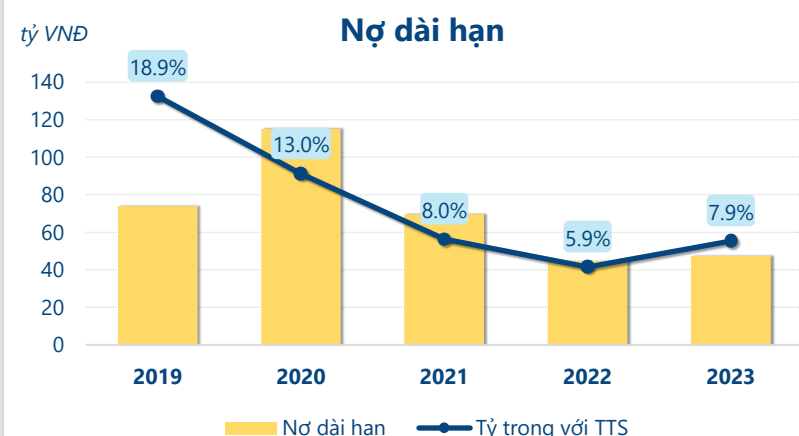
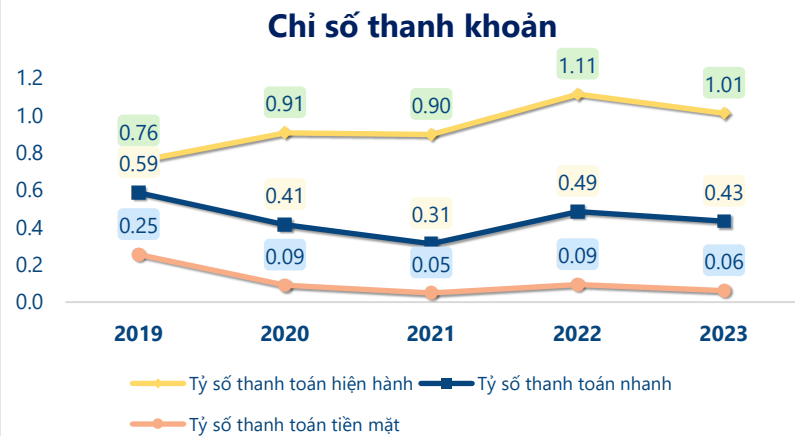
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (HSX: NHT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NHT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	595	752	-20.9%
Tài sản ngắn hạn	171	302	-43.4%
Tiền và tương đương tiền	10.2	25.3	-59.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.17	22.3	-67.9%
Phải thu ngắn hạn	44.0	67.0	-34.3%
Hàng tồn kho	99.1	170	-41.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	17.0	-39.4%
Tài sản dài hạn	424	450	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.20	-80.3%
Tài sản cố định	264	285	-7.4%
Bất động sản đầu tư	19.5	20.8	-6.1%
Tài sản dở dang	2.64	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	137	144	-4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	216	316	-31.8%
Nợ ngắn hạn	169	271	-37.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	128	198	-35.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.2	45.8	-45.1%
Nợ dài hạn	46.1	44.6	3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.84	6.83	43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	436	-13.1%
Vốn chủ sở hữu	379	436	-13.1%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	224	886	929	880	310
Giá vốn hàng bán	150	709	763	713	270
Lợi nhuận gộp	74.3	177	166	167	40.0
Doanh thu HĐTC	1.50	4.01	8.42	6.69	4.80
Chi phí TC	4.65	20.1	19.4	30.1	12.6
Chi phí lãi vay	3.66	17.1	15.5	10.1	8.67
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.3	37.0	40.2	31.0	12.9
Chi phí QLDN	10.9	56.4	56.6	49.3	40.9
LN thuần từ HĐKD	46.9	67.3	58.1	63.6	-21.5
Lợi nhuận khác	0.78	10.8	3.07	6.59	1.47
LN trước thuế	47.7	78.2	61.2	70.2	-20.0
Lợi nhuận sau thuế	44.4	73.0	54.4	63.4	-20.4
LNST của CĐ cty mẹ	44.4	64.1	53.9	66.2	0.52

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	30.2	59.0	144	98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-162	-54.6	-19.7	-5.98	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	111	18.3	-55.6	-134	-103
Tiền đầu kỳ	71.2	42.9	36.8	20.4	25.3
Lưu chuyển tiền thuần	-28.3	-6.14	-16.3	4.33	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	-0.03	0.57	0.43
Tiền cuối kỳ	42.9	36.8	20.4	25.3	10.5